

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh và tài chính năm 2023

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CP HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

I. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

Năm 2023 dự kiến tiếp tục khó khăn khi doanh thu dù dự kiến sẽ tăng nhưng vẫn chưa đủ bù đắp các chi phí và do đó sẽ tiếp tục chịu lỗ trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, Ban Điều hành sẽ tiếp tục nỗ lực để giải quyết những khó khăn về sản xuất cũng như thực hiện các giải pháp tài chính để giúp Công ty cải thiện kết quả kinh doanh trong kỳ và thoát lỗ, giảm áp lực tài chính và giảm sự phụ thuộc vào nguồn vốn hỗ trợ từ bên ngoài, tiến tới tự cân đối được tài chính. Các mục tiêu và giải pháp chủ yếu như sau:

1. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các dự án, các Công ty thành viên

- Dự án Củ Chi:

- Tăng số lượng khách hàng khối sản xuất, qua đó tăng sản lượng ghi thu và giá bán bình quân.
- Tiếp tục làm việc với UBND Thành phố, các sở ban ngành và các KCN trên địa bàn để thúc đẩy việc chuyển từ nước ngầm sang sử dụng nước mặt do Công ty cung cấp. Cùng với đó, Công ty sẽ thực hiện các giải pháp để buộc các đơn vị cấp nước khác trên địa bàn chuyển giao quyền cung cấp nước cho các doanh nghiệp trong KCN hoặc mua nước sỉ do Công ty cung cấp.
- Thực hiện công tác chuyển đổi số.
- Tăng cường các biện pháp giảm thất thoát nước phần đầu tỷ lệ thất thoát còn 15%, kiểm soát chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Phần đầu đạt sản lượng bình quân trên 36.000 m³/ngày trong năm 2023.
- Làm việc với UBND tỉnh Long An và Công ty Him Lam để đầu tư mạng cấp nước cho KCN Đức Hòa 3.

- Công ty Saigon Dankia:

- Kiểm soát chi phí hoạt động, tiết giảm chi phí;
- Làm việc với Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng, Sở Tài chính, UBND Tỉnh Lâm Đồng để được điều chỉnh giá bán sỉ trong năm 2023.
- Tìm giải pháp đầu tư trạm tăng áp để đảm bảo cấp nước theo sản lượng đã cam kết (30.000m³/ngđ) với chi phí hợp lý.
- Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia lai
 - Tăng cường các giải pháp giảm thất thoát nước;
 - Phối hợp với BQL dự án TP. Pleiku thực hiện các thủ tục để được hỗ trợ chi phí đầu tư cải tạo thay thế mạng cấp nước trong dự án cải tạo và nâng cấp đô thị.
 - Thực hiện công tác chuyển đổi số.
 - Phối hợp với SXD, sở TNMT thực hiện các giải pháp giảm khai thác nước ngầm tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.
 - Thực hiện các thủ tục trình UBND tỉnh điều chỉnh giá nước bán lẻ.
- Công ty cổ phần Cấp nước Saigon Pleiku
 - Kiểm soát chi phí hoạt động, tiết giảm chi phí;
 - Thực hiện các thủ tục cấp nước cho khu CN Trà Đa;
 - Tăng giá bán sỉ nước sạch cho GLW từ tháng 10/2023.
- Công ty cổ phần cấp nước SG-An Khê
 - Kiểm soát chi phí hoạt động, tiết giảm chi phí;
 - Tăng cường các giải pháp giảm thất thoát nước;
 - Thực hiện công tác chuyển đổi số.
 - Thực hiện các thủ tục trình UBND tỉnh điều chỉnh giá nước bán lẻ.

2. Tiếp tục tìm kiếm các giải pháp tài chính cho các nghĩa vụ tài chính thông qua việc khai thác các tài sản hiện có:

- Công ty SII sẽ thương lượng với các đối tác đã hỗ trợ tài chính cho SII để hoãn thời hạn hoàn trả vốn hỗ trợ sang năm 2024, giúp giảm 23 tỷ áp lực tài chính trong năm 2023. Đồng thời, Công ty cũng tiếp tục tìm kiếm cơ hội thoái vốn tại Saigon An Khê (SAW) và ghi nhận doanh thu tài chính 3,9 tỷ đồng từ khoản thu hồi thuế TNDN hoãn lại cho khoản thoái vốn này.
- Huy động các nguồn vốn mới: các tài sản là cổ phần của các công ty nêu trên đều có thể dùng làm tài sản thế chấp để huy động vốn (ngoại trừ cổ phần Tân Hiệp đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho CII thế chấp cho khoản trái phiếu của CII). Tuy nhiên trong bối cảnh Công ty gặp khó khăn trong việc huy động vốn từ bên ngoài do đang chịu lỗ, Công ty sẽ phải tìm giải pháp thoái vốn một số khoản đầu tư.

3. Công tác quản lý điều hành

- Tinh gọn danh mục bằng cách thoái vốn một số dự án không hiệu quả ra khỏi danh mục. Tìm đối tác chuyển nhượng một số dự án theo chỉ đạo của HĐQT, ... xây dựng kế hoạch dòng tiền đảm bảo khả năng trả nợ cũng như chi phí hoạt động giúp công ty phát triển bền vững.
- Tích cực làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm thực hiện quyền cấp nước, tăng sản lượng, thay đổi cơ cấu khách hàng theo hướng tăng tỷ trọng khách hàng doanh nghiệp, sản xuất.
- Tăng cường các giải pháp kỹ thuật để giảm thất thoát nước, giảm tiêu hao điện năng;
- Áp dụng CNTT trong quản lý, tăng cường các kênh thu hộ để giảm chi phí hoạt động, nâng cao chất lượng dịch vụ.

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2023

- Ban Điều hành đề xuất Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất cho năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu (Đvt: tỷ đồng)	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
Tổng doanh thu	330,23	353,95	23,72	107%
Doanh thu hoạt động	224,80	249,91	25,10	111%
Doanh thu tài chính (bao gồm lãi tiền gửi)	20,83	13,99	(6,85)	67%
Thu nhập từ công ty liên kết	78,16	89,51	11,35	115%
Thu nhập khác	6,44	0,55	(5,89)	8%
Chi phí hoạt động & chi phí khác	249,60	220,00	(29,60)	88%
EBITDA	80,64	133,95	53,31	166%
Chi phí khấu hao	88,57	88,21	(0,37)	100%
Chi phí tài chính	82,87	91,62	8,75	111%
Lợi nhuận trước thuế	(90,81)	(45,87)	44,93	51%
Chi phí thuế TNDN (hiện hành và hoãn lại)	(4,40)	(1,77)	2,62	40%
Lợi nhuận sau thuế	(86,41)	(44,10)	42,31	51%
<i>Tỷ suất LNST/Tổng doanh thu</i>	<i>-26,17%</i>	<i>-12,46%</i>		
Lợi ích của cổ đông thiểu số	2,56	3,94	1,38	154%
LNST của cổ đông cty mẹ	(88,97)	(48,04)	40,94	54%

- Chi tiết theo từng công ty như sau:

Công ty (Đvt: tỷ đồng)	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
SII mẹ	(8,22)	37,55	45,77	-457%
Dự án Cù Chi	(102,42)	(95,71)	6,71	93%
CTCP Kỹ thuật Enviro	(5,77)	0,13	5,90	-2%
Saigon - Dankia	13,49	14,32	0,83	106%
Saigon - Pleiku	(2,37)	-	2,37	0%
CTCP CTN Gia Lai	6,43	5,08	(1,35)	79%
CTCP Đầu tư nước Tân Hiệp	78,16	89,51	11,35	115%

Công ty (Đvt: tỷ đồng)	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
Saigon - An Khê	(0,02)	-	0,02	0%
Điều chỉnh hợp nhất (*)	(65,70)	(94,97)	(29,27)	145%
Lợi nhuận sau thuế	(86,41)	(44,10)	42,31	51%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	2,56	3,94	1,38	154%
LNST của cổ đông cty mẹ	(88,97)	(48,04)	40,94	54%

(*) Chi tiết điều chỉnh hợp nhất như sau:

Nội dung	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023
Cổ tức SDW	-	(21,60)
Cổ tức GLW	-	(4,59)
Cổ tức Tân Hiệp	(30,96)	(72,24)
Dự phòng công nợ khi thoái vốn SPW	(30,40)	-
Thuế TNDN hoãn lại	6,83	3,92
Lợi thế thương mại	(6,02)	(0,46)
Cần trừ doanh thu tài chính	(7,32)	-
Cần trừ chi phí tài chính	2,17	-
Tổng cộng	(65,70)	(94,97)

- Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh chi tiết theo từng công ty: vui lòng xem Phụ lục 1 - Kế hoạch kinh doanh chi tiết năm 2023 của các công ty.

III. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2023

- Một số thông số và giả định chủ yếu trong dự phóng dòng tiền của Saigon Water năm 2023 như sau:

- o Nhận cổ tức: tổng cộng 102,39 tỷ đồng, bao gồm:
 - BOO Thủ Đức: 11,46 tỷ đồng (tương đương 28% mệnh giá) vào tháng 09/2023.
 - Tân Hiệp: 72,24 tỷ (tương đương 70% mệnh giá), được trả thành 02 đợt: 25,8 tỷ đã nhận vào tháng 01/2023 và còn lại 46,44 tỷ dự kiến nhận vào tháng 04/2023.
 - GLW: 4,59 tỷ (tương đương 5% mệnh giá) vào tháng 04/2023
 - SDW: lịch nhận cổ tức dự kiến như sau:

(Đvt: triệu VND)	Cổ tức năm 2022 ⁽¹⁾	Cổ tức năm 2023 ⁽²⁾	Tổng
T01/2023	900		900
T02/2023	1.000		1.000
T03/2023	1.400	1.500	2.900
Từ T04/2023 đến T11/2023 (8 tháng)		900	900
T12/2023		2.100	2.100

(Đvt: triệu VND)	Cổ tức năm 2022 ⁽¹⁾	Cổ tức năm 2023 ⁽²⁾	Tổng
Tổng cộng	3.300	10.800	14.100

(1): đây là một phần của khoản 10,8 tỷ cổ tức năm 2022 của SDW, được trả dần từ tháng 08/2022 đến hết tháng 03/2023.

(2): thanh toán trước cổ tức của năm 2023, tỷ lệ 12% mệnh giá (tương đương 12 tỷ đồng, SII nhận 90% tương ứng với 10,8 tỷ đồng).

- Chi đầu tư dự án Củ Chi 10 tỷ đồng.
- Hỗ trợ tài chính: 24,5 tỷ cho SPW, trong đó 14,75 tỷ vào tháng 04/2023 để công ty này hoàn trả cho Công ty CTN Gia Lai cộng với 9,75 tỷ để trả nợ cho VPBank.
- Thực hiện tái cấu trúc khoản vay đầu tư Dự án Củ Chi Giai đoạn I tại Vietinbank, theo đó SII được giãn thời hạn trả nợ gốc đến năm Quý 1/2031, đồng thời chỉ phải thanh toán 70% chi phí lãi vay phát sinh từ Quý 1/2023 đến Quý 4/2027, số lãi vay còn lại sẽ được trả dần từ Quý 1/2028 đến Quý 1/2031 (Chi tiết trả nợ gốc và lãi vay vui lòng xem tại Phụ lục 2). Đồng thời, tiếp tục sử dụng hạn mức vay vốn lưu động 25 tỷ đồng để trang trải các chi phí hoạt động.
- Trong những năm sau, khi SII cân đối được nguồn tài chính sẽ hoàn trả dần các khoản hỗ trợ vốn và các khoản công nợ cho các cổ đông.
- Dòng tiền dự kiến năm 2023-2032: (vui lòng xem Phụ lục 2 – Kế hoạch tài chính 2023-2032).

IV. KIẾN NGHỊ

Dựa theo kế hoạch kinh doanh năm 2023 của SII và các công ty thành viên và công ty liên kết như trên, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn kính trình Hội đồng Quản trị thông qua các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023:

- Tổng doanh thu:	353.940.000.000 đồng
- Tổng chi phí:	399.830.000.000 đồng
- Lợi nhuận trước thuế:	-45.870.000.000 đồng
- Lợi nhuận sau thuế:	-44.100.000.000 đồng
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ:	-48.040.000.000 đồng

Kính trình Hội đồng Quản trị xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP (2).



NGÔ ĐỨC VŨ

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT NĂM 2023
CỦA CÁC CÔNG TY

1. SII mẹ

- Doanh thu tài chính từ cổ tức: tổng cộng khoảng 109,89 tỷ đồng
 - o BOO Thủ Đức: 11,46 tỷ đồng (trương đương 28% mệnh giá) vào tháng 09/2023
 - o Tân Hiệp: dự kiến nhận cổ tức 72,24 tỷ đồng (70% mệnh giá)
 - o Saigon Dankia: tổng doanh thu tài chính ghi nhận trong năm 2023 là 21,6 tỷ đồng bao gồm 10,8 tỷ cổ tức năm 2022 và 10,8 tỷ cổ tức năm 2023.
 - o CTN Gia Lai: dự kiến sẽ nhận 4,59 tỷ đồng cổ tức (5% mệnh giá).
- Chi phí hoạt động: Chi phí năm 2023 chủ yếu bao gồm khoản trích lập dự phòng khoảng 19,49 tỷ từ khoản hỗ trợ tài chính công ty con Saigon Pleiku (năm 2022 trích lập khoảng 19,52 tỷ đồng). Các chi phí quản lý chung và bán hàng dự kiến được kiểm soát ở cùng mức năm 2022.
- Chi phí lãi vay: dự kiến tăng từ khoảng 35 tỷ năm 2022 lên khoảng 42,35 tỷ năm 2023 do lãi vay tăng.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
Doanh thu	56,82	109,89	53,07	193%
Chi phí	30,14	30,00	(0,14)	100%
EBITDA	26,68	79,89	53,21	299%
Doanh thu lãi tiền gửi, cho vay	0,01	0,01	(0,00)	89%
Chi phí tài chính	34,90	42,35	7,44	121%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(8,22)	37,55	45,77	-457%
Thuế TNDN	-	-	-	
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	(8,22)	37,55	45,77	-457%

2. Dự án Củ Chi

- Sản lượng bắt đầu từ mức 34.500 m3/ngày trong Quý 01, tăng dần 200m3/ngày trong những tháng tiếp theo; sau đó tăng thêm 3.000 m3/ngày trong tháng 10/2023 do nhận thêm sản lượng từ Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi. Dự kiến Củ Chi sẽ đạt khoảng 39.500m3/ngày vào tháng 12/2023 và bình quân năm 2023 đạt hơn 36.200 m3/ngày.
- Giá bán bình quân vẫn giữ ở mức 9.300 đồng/m3, xấp xỉ mức bình quân của năm 2022.

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, bên cạnh mức tăng tương ứng với mức tăng sản lượng, giá mua sỉ nước từ Kênh Đông cũng tăng theo Hợp đồng mua bán sỉ từ 4.627,9 đồng/m³ lên mức 4.666,9 đồng/m³ trong năm 2023 (chưa bao gồm VAT).
- Chi phí lương dự kiến tăng gần 5% so với năm 2022.
- Năm 2023 Củ Chi dự kiến cũng sẽ thực hiện quyết liệt các công tác giảm thất thoát để đưa tỷ lệ thất thoát từ khoảng 20% cuối năm 2022 về mức 15% vào Quý 1/2023 và phần đầu đến cuối năm 2023 chỉ còn 12%. Tổng chi phí dự kiến cho công tác này là gần 6,5 tỷ đồng (trung bình 540 triệu đồng/tháng).
- Chi phí lãi vay tăng do tăng lãi suất từ 8,5%/năm (tru đãi hỗ trợ phòng dịch covid) lên hơn 10%/năm trong năm 2023, trong khi dư nợ vay không giảm nhiều do thực hiện tái cấu trúc nợ tại Vietinbank.
- Ngoài ra, nhằm phục vụ công tác tái cấu trúc nợ, Dự án Củ Chi cũng sẽ phát sinh thêm chi phí mua bảo hiểm 380 triệu đồng/năm, bắt đầu từ năm 2023.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
Tổng sản lượng mua sỉ theo năm (tr.m ³)	14,67	15,30	0,63	104%
Tổng sản lượng ghi thu theo năm (tr.m ³)	11,67	13,22	1,55	113%
Tỷ lệ thất thoát (%)	20%	14%	-7%	67%
Sản lượng hàng ngày (m ³ /ngày)	31.974	36.211	4.237	113%
Giá bình quân (VND/m ³)	9.320	9.325	4,85	100%
Doanh thu nước	108,77	123,24	14,48	113%
Doanh thu các dịch vụ liên quan	1,45	1,25	(0,20)	86%
Thu nhập khác	0,04	0,03	(0,01)	79%
TỔNG DOANH THU	110,26	124,52	14,27	113%
Tổng chi phí trực tiếp	79,04	85,94	6,89	109%
Tổng chi phí gián tiếp	18,85	18,36	(0,49)	97%
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	97,89	104,29	6,40	107%
LN trước thuế và KII	12,37	20,23	7,86	164%
Khấu hao nhà máy, cơ sở vật chất	67,19	67,41	0,22	100%
Khấu hao văn phòng, hành chính	0,39	0,33	(0,06)	85%
Doanh thu tài chính	0,40	0,64	0,24	161%
Chi phí lãi vay	47,59	48,83	1,24	103%
Chi phí khác	0,01	-	(0,01)	0%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(102,42)	(95,71)	6,71	93%
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	(102,42)	(95,71)	6,71	93%

3. Enviro

- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
TỔNG DOANH THU	0,69	2,11	1,43	307%
Chi phí trực tiếp	0,71	0,94	0,23	132%

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
Chi phí gián tiếp	0,69	0,99	0,30	144%
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	1,40	1,93	0,53	138%
EBITDA	(0,72)	0,18	0,90	-25%
Thu nhập tài chính	0,00	0,00	(0,00)	27%
Chi phí khác	5,05	-	(5,05)	0%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(5,77)	0,18	5,95	-3%
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	(5,77)	0,13	5,90	-2%

4. Saigon Dankia

- Dự kiến sản lượng vẫn giữ ở mức 28.000 m3/ngày như cuối năm 2022, giá bán vẫn dự kiến tăng thêm 350 đồng/m3 từ 5.896 đồng/m3 lên mức 6.246 đồng/m3 bắt đầu từ tháng 05/2023.
- Công ty cũng dự kiến vay vốn lưu động ngắn hạn 10 tỷ đồng để phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng trạm bơm tăng áp và tháp trung hòa clo trong năm 2023, do đó phát sinh chi phí lãi vay khoảng 440 triệu đồng.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
<i>Tổng sản lượng mua sỉ theo năm (tr.m3)</i>	<i>10,24</i>	<i>10,32</i>	<i>0,08</i>	<i>101%</i>
<i>Tổng sản lượng ghi thu theo năm (tr.m3)</i>	<i>10,19</i>	<i>10,22</i>	<i>0,03</i>	<i>100%</i>
<i>Tỷ lệ thất thoát (%)</i>	<i>0%</i>	<i>1%</i>	<i>0,01</i>	<i>208%</i>
<i>Sản lượng ghi thu hàng ngày (m3/ngày)</i>	<i>27.918</i>	<i>28.000</i>	<i>82</i>	<i>100%</i>
<i>Giá bình quân (VND/m3)</i>	<i>5.824</i>	<i>6.191</i>	<i>367,06</i>	<i>106%</i>
Doanh thu thuần	59,35	62,66	3,31	106%
Chi phí trực tiếp	34,10	34,47	0,37	101%
Chi phí gián tiếp	2,79	3,64	0,85	130%
Tổng chi phí hoạt động	36,89	38,11	1,22	103%
EBITDA	22,45	24,55	2,10	109%
Khấu hao nhà máy, cơ sở vật chất	7,87	8,35	0,48	106%
Khấu hao văn phòng, hành chính	0,68	0,69	0,01	101%
Thu nhập tài chính	0,44	0,00	(0,44)	0%
Chi phí tài chính	-	0,44	0,44	
LN trước thuế	14,34	15,07	0,74	105%
Thuế TNDN	0,76	0,75	(0,00)	100%
LN sau thuế	13,49	14,32	0,83	106%

5. Saigon Pleiku

- Nhờ việc cấp nước cho KCN Trà Đa và Diên Phú, sản lượng nước cấp bình quân năm 2023 dự kiến đạt khoảng 8.100 m3/ngày. Giá bán dự kiến tăng 20% lên mức 5.565 đồng/m3 từ tháng 10/2023, giúp giá bình quân năm 2023 đạt khoảng 4.900 đồng/m3.

- Ngoại trừ các biến phí tăng theo sản lượng, các chi phí hoạt động khác đều được giữ ổn định xấp xỉ mức của năm 2022.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
<i>Tổng sản lượng theo năm (tr.m3)</i>	2,59	2,97	0,38	115%
<i>Sản lượng hàng ngày (m3/ngày)</i>	7.076	8.125	1.048,49	115%
<i>Giá bình quân (VND/m3)</i>	4.634	4.868	233,95	105%
DOANH THU	12,00	14,44	2,43	120%
Chi phí trực tiếp	4,47	5,52	1,05	123%
Chi phí gián tiếp	0,67	0,98	0,32	148%
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	5,14	6,51	1,37	127%
EBITDA	6,86	7,93	1,07	116%
Chi phí khấu hao	8,30	8,38	0,08	101%
Chi phí tài chính	14,01	15,64	1,63	112%
Chi phí khác	0,01	-	(0,01)	0%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(15,46)	(16,10)	(0,64)	104%
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	(15,46)	(16,10)	(0,64)	104%

- Do SPW là công ty liên kết và SII đã trích lập dự phòng đầu tư vào công ty đầy đủ nên các khoản lỗ của công ty này sẽ không còn được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất của SII kể từ tháng 03/2022.

6. Gia Lai

- Sản lượng ghi thu bình quân dự kiến tăng từ khoảng 18.100 m3/ngày lên khoảng 19.100 m3/ngày. Giá bán bình quân cũng tăng nhẹ từ khoảng 7.300 đồng/m3 lên gần 7.500 đồng/m3 (do giá dự kiến tăng thêm khoảng 15% từ tháng 10/2023).
- Bên cạnh đó, các doanh thu khác dự kiến đạt gần 9 tỷ trong năm 2023, bao gồm gần 6,5 tỷ doanh thu xây lắp cải tạo, 2 tỷ doanh thu đền bù di dời tuyến ống và hơn 0,5 tỷ doanh thu khác.
- Chi phí vận hành trực tiếp và quản lý tăng khoảng 7% so với năm 2022, chủ yếu là do tăng các chi phí lương và chi phí mua si nước sạch từ Pleiku; các chi phí khác đều được kiểm soát chặt chẽ và dự kiến sẽ giảm nhẹ so với mức năm 2022.
- Năm 2023, GLW sẽ thanh toán hết các khoản nợ nên không còn phát sinh chi phí lãi vay.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
<i>Tổng sản lượng mua si theo năm (tr.m3)</i>	10,60	9,92	(0,67)	94%
<i>Tổng sản lượng ghi thu theo năm (tr.m3)</i>	6,60	7,00	0,40	106%
<i>Tỷ lệ thất thoát (%)</i>	38%	29%	(0,08)	78%

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
<i>Sản lượng ghi thu hàng ngày (m3/ngày)</i>	18.087	19.179	1.092	106%
<i>Giá bình quân (VND/m3)</i>	7.286	7.474	187,89	103%
Doanh thu nước	48,10	52,32	4,22	109%
Doanh thu lắp đặt	6,51	6,33	(0,19)	97%
Thu nhập khác	6,40	2,52	(3,88)	39%
TỔNG DOANH THU	61,01	61,16	0,15	100%
Chi phí trực tiếp	33,70	35,66	1,97	106%
Chi phí gián tiếp	9,26	9,54	0,28	103%
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	42,96	45,21	2,25	105%
EBITDA	18,05	15,95	(2,10)	88%
Chi phí khấu hao	11,05	11,42	0,37	103%
Thu nhập tài chính	1,45	1,89	0,44	130%
Chi phí tài chính	0,34	-	(0,34)	0%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	8,11	6,42	(1,69)	79%
Thuế TNDN	1,68	1,34	(0,33)	80%
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	6,43	5,08	(1,35)	79%

7. Saigon An Khê

- Sản lượng bình quân tăng từ khoảng 4.300 m3/ngày lên gần 4.800 m3/ngày. Giá bán dự kiến tăng 10% từ tháng 10/2023 từ mức 6.700 đồng/m3 như năm 2022 lên khoảng 7.300 đồng/m3, giúp cho giá bình quân năm 2023 đạt mức 6.800 đồng/m3.
- Ngoại trừ các biến phí tăng theo sản lượng, các chi phí hoạt động khác đều được giữ ổn định xấp xỉ mức của năm 2022.
- Chi phí lãi vay dự kiến tăng trong trường hợp Công ty nhận hỗ trợ từ các cổ đông với lãi suất cao hơn lãi suất khoản vay trong hạn, hoặc phải chịu lãi suất quá hạn trong trường hợp không nhận hỗ trợ tài chính.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
<i>Tổng sản lượng theo năm (tr.m3)</i>	1,59	1,73	0,15	109%
<i>Sản lượng hàng ngày (m3/ngày)</i>	4.344	4.750	407	109%
<i>Giá bình quân (VND/m3)</i>	6.645	6.815	169,69	103%
Doanh thu nước	10,53	11,82	1,28	112%
Doanh thu dịch vụ khác	1,26	1,34	0,08	106%
TỔNG DOANH THU	11,88	13,24	1,36	111%
Chi phí trực tiếp	5,40	5,93	0,53	110%
Chi phí gián tiếp	0,98	0,96	(0,02)	98%
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	6,37	6,89	0,51	108%
EBITDA	5,50	6,35	0,85	115%
Khấu hao nhà máy, cơ sở vật chất	6,44	6,44	0,00	100%
Chi phí tài chính	9,92	10,66	0,74	107%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(10,85)	(10,74)	0,11	99%

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	(10,85)	(10,74)	0,11	99%

- Do SAW là công ty liên kết và SII đã trích lập dự phòng đầu tư vào công ty đầy đủ nên các khoản lỗ của công ty này sẽ không còn được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất của SII kể từ tháng 10/2020.

8. Tân Hiệp

- Dự kiến trong năm sau, sản lượng có thể đạt bình quân 270.000 m³/ngày trong khi giá bán vẫn giữ ở mức 4.638 đồng/m³.
- Các chi phí vẫn ở mức xấp xỉ năm 2022.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
<i>Tổng sản lượng mua sỉ theo năm (tr.m3)</i>	<i>103,48</i>	<i>102,55</i>	<i>(0,93)</i>	<i>99%</i>
<i>Tổng sản lượng ghi thu theo năm (tr.m3)</i>	<i>96,87</i>	<i>98,55</i>	<i>1,69</i>	<i>102%</i>
<i>Tỷ lệ thất thoát (%)</i>	<i>6%</i>	<i>4%</i>	<i>-2%</i>	<i>61%</i>
<i>Sản lượng ghi thu hàng ngày (m3/ngày)</i>	<i>265.386</i>	<i>270.004</i>	<i>4.618</i>	<i>102%</i>
<i>Giá bình quân (VND/m3)</i>	<i>4.638</i>	<i>4.638</i>	<i>-</i>	<i>100%</i>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	449,26	457,08	7,82	102%
Thu nhập khác	3,99	3,00	(0,99)	75%
DOANH THU	453,26	460,08	6,82	102%
Chi phí trực tiếp	162,34	145,57	(16,77)	90%
Chi phí gián tiếp	8,51	7,91	(0,60)	93%
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	170,85	153,48	(17,37)	90%
EBITDA	282,41	306,60	24,20	109%
Khấu hao tài sản cố định	53,97	54,47	0,50	101%
Thu nhập tài chính	0,08	0,43	0,35	537%
Chi phí tài chính	32,88	33,39	0,51	102%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	195,64	219,17	23,53	112%
Thuế TNDN	9,85	11,00	1,15	112%
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	185,79	208,17	22,38	112%
LỢI NHUẬN GHI NHẬN VÀO SII	78,16	89,51	11,35	115%

PHỤ LỤC 2
KẾ HOẠCH DÒNG TIỀN 2023 – 2032

1. Dòng tiền chi tiết năm 2023:

Chỉ tiêu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	2023
Số dư tiền mặt đầu kỳ	2,50	2,80	2,22	-1,19	14,14	16,32	13,01	-2,83	-0,93	11,82	-3,49	-1,22	2,50
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	-6,11	1,07	0,28	0,75	0,84	0,23	1,01	1,00	0,40	1,50	1,37	-0,41	1,93
Chi phí hoạt động của SGW	-1,20	-0,79	-0,83	-0,77	-0,86	-0,82	-0,76	-0,82	-0,78	-0,77	-0,78	-1,33	-10,51
Dòng tiền hoạt động thuần của Dự án Cù Chi	-4,91	1,86	1,11	1,52	1,70	1,05	1,77	1,82	1,18	2,27	2,15	0,92	12,43
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	26,70	1,00	-4,85	34,18	0,90	-3,10	0,90	0,90	12,36	0,90	0,90	-2,90	67,89
Chi đầu tư Dự án Cù Chi	-	-	-	-3,00	-	-2,00	-	-	-	-	-	-5,00	-10,00
Thu hồi / (Chi) hỗ trợ tài chính cho SPW	-	-	-7,75	-14,75	-	-2,00	-	-	-	-	-	-	-24,50
Cổ tức nhận được từ BOO TDW	-	-	-	-	-	-	-	-	11,46	-	-	-	11,46
Cổ tức nhận được từ GLW	-	-	-	4,59	-	-	-	-	-	-	-	-	4,59
Cổ tức nhận được từ SDW	0,90	1,00	2,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	2,10	14,10
Cổ tức nhận được từ THW	25,80	-	-	46,44	-	-	-	-	-	-	-	-	72,24
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-20,29	-2,65	1,16	-19,61	0,45	-0,45	-17,75	-	-	-17,71	-	2,00	-74,85
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ1	-5,00	-	-	-5,00	-	-	-7,00	-	-	-7,00	-	-	-24,00
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ2	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-4,00
Trả lãi vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ1	-6,01	-	-	-5,94	-	-	-5,88	-	-	-5,82	-	-	-23,65
Trả lãi vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ2	-3,89	-	-	-3,86	-	-	-3,87	-	-	-3,89	-	-	-15,51
Nhận hỗ trợ vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn trả hỗ trợ vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn vốn lưu động	9,81	5,55	6,45	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	8,00	77,81
Trả nợ vay vốn lưu động	-14,20	-8,20	-5,29	-9,81	-5,55	-6,45	-6,00	-6,00	-6,00	-6,00	-6,00	-6,00	-85,50
DÒNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ	0,30	-0,58	-3,41	15,32	2,19	-3,32	-15,84	1,90	12,76	-15,31	2,27	-1,31	-5,04
Số dư tiền mặt cuối kỳ	2,80	2,22	-1,19	14,14	16,32	13,01	-2,83	-0,93	11,82	-3,49	-1,22	-2,53	-2,53

2. Dòng tiền dự phóng năm 2023 – 2032:

Chỉ tiêu	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032
Số dư tiền mặt đầu kỳ	2,50	-2,53	6,05	27,02	28,04	38,53	35,99	31,91	92,42	312,99
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1,93	25,96	43,86	50,99	72,96	80,87	107,30	109,50	117,23	120,49
Chi phí hoạt động của SGW	-10,51	-10,83	-10,83	-11,91	-11,91	-13,10	-13,10	-14,41	-14,41	-15,85
Dòng tiền hoạt động thuần của Dự án Cù Chi	12,43	36,79	54,69	62,90	84,87	93,97	120,40	123,91	131,64	136,34
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	67,89	99,10	109,37	123,25	123,12	132,89	137,68	142,46	147,22	151,97
Chi đầu tư Dự án Cù Chi	-10,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00
Thu hồi / (Chi) hỗ trợ tài chính cho SPW	-24,50	9,69	9,64	13,20	13,08	18,25	18,46	18,64	18,82	18,97
Cổ tức nhận được từ BOO TDW	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46
Cổ tức nhận được từ GLW	4,59	4,59	4,59	4,59	4,59	9,18	13,77	18,36	22,95	27,54
Cổ tức nhận được từ SDW	14,10	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80
Cổ tức nhận được từ THW	72,24	82,56	92,88	103,20	103,20	103,20	103,20	103,20	103,20	103,20
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-74,85	-116,48	-132,25	-173,21	-185,60	-216,30	-249,06	-191,45	-43,87	-17,73
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ1	-24,00	-32,00	-40,00	-40,00	-48,00	-48,00	-48,00	-48,00	-14,80	-
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ2	-4,00	-4,00	-4,00	-13,50	-23,00	-23,00	-23,00	-23,00	-23,00	-16,92
Trả lãi vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ1	-23,65	-21,69	-19,05	-16,01	-12,76	-25,64	-20,64	-15,68	-3,07	-
Trả lãi vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ2	-15,51	-14,62	-14,20	-13,70	-11,84	-9,65	-7,42	-5,21	-3,00	-0,81
Nhận hỗ trợ vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn trả hỗ trợ vốn	-	-29,00	-55,00	-90,00	-90,00	-110,00	-150,00	-99,56	-0,00	0,00
Vay ngắn hạn vốn lưu động	77,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả nợ vay vốn lưu động	-85,50	-15,16	-	-	-	-	-	-	-	-
DÒNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ	-5,04	8,58	20,98	1,02	10,49	-2,54	-4,07	60,50	220,58	254,73
Số dư tiền mặt cuối kỳ	-2,53	6,05	27,02	28,04	38,53	35,99	31,91	92,42	312,99	567,73

PROPOSAL

On approving the 2023 business plan

To: The Annual General Meeting of Shareholders 2022
Saigon Water Infrastructure Corporation

I. EXPECTATIONS OF BUSINESS ACTIVITIES IN 2023

The Company is expected to continue to face difficulties in 2023 as revenue, although expected to increase, is still not enough to cover costs and therefore will continue to suffer losses in production and business activities. However, the Board of Management will continue to strive to solve production difficulties as well as implement financial solutions to help the Company improve business results in the period and avoid losses, reducing financial pressure and dependence on capital support from outside, aiming for self-balancing finance. The main goals and solutions are as follows:

1. Improving operational efficiency of member companies and projects

- Cu Chi Project:

- o Increasing the number of customers in the industrial sector, thereby increasing the billed volume and average tariff.
- o Continuing to work with the City People's Committee, departments and industrial zones in the area to promote the shift from groundwater to surface water provided by the Company. Along with that, the Company will implement solutions to force other water supply units in the area to transfer the right to supply water to enterprises in the IP or buy wholesale water provided by the Company.
- o Performing digital transition.
- o Strengthening measures to reduce NRW to strive for a loss rate of 15%, control costs, and improve operational efficiency.
- o Striving to achieve an average billed volume of over 36,000 m3/day in 2023.
- o Working with Long An Provincial People's Committee and Him Lam Company to invest in water supply network for Duc Hoa 3 Industrial Park.

- Saigon Dankia:

- Monitoring operating expenses and reducing costs;
- Working with Lam Dong WASSCO, the Department of Finance and People's Committee of Lam Dong Province to adjust the bulk water tariff in 2023.
- Finding a solution to invest in a booster station to ensure water supply according to the committed output (30,000m³/day) at a reasonable cost.
- Gia Lai WASSCO:
 - Implementing solutions to reduce NRW;
 - Coordinating with the PMU of Pleiku Project to carry out procedures to receive support for investment costs in renovating and replacing water supply networks in urban renovation and upgrading projects;
 - Performing digital transition.
 - Coordinating with DOC and DONRE to implement solutions to reduce groundwater exploitation at enterprises in the city.
 - Carry out the procedures to submit to the Provincial People's Committee to adjust the retail water tariff.
- Saigon Pleiku
 - Monitoring operating expenses and reducing costs;
 - Implementing procedures to supply water to Tra Da IP;
 - Increasing the wholesale tariff for GLW from October 2023.
- Saigon An Khe:
 - Monitoring operating expenses and reducing costs;
 - Implementing solutions to reduce NRW;
 - Performing digital transition.
 - Carry out the procedures to submit to the Provincial People's Committee to adjust the retail water tariff.

2. Seeking financial solutions to financial obligations using the existing assets:

- SII Company will negotiate with partners who provided financial supports to SII to extend the payments to 2024, thereby decreasing the loan payable by 29 billion VND in 2023. Also, the Company will continue to seek divestment opportunities in Saigon An Khe (SAW) and record 3,9 billion VND financial income from deferred corporate income tax refund for divesting SAW.
- Mobilizing new sources of capital: shares of the companies mentioned above can be used as collateral to raise capital (except for Tan Hiep shares which are being used as collateral for CII's bonds). However, as the Company has difficulty in raising capital

from outside due to losses, the Company will have to find a solution to divest some investments.

3. Executive management

- Reducing the portfolio by divesting some inefficient projects. Finding partners to transfer some projects under the direction of the Board of Directors, ... developing a cash flow plan to cover debt repayments as well as operating expenses to help the company develop sustainably.
- Actively working with authorities to attain the right to supply water, increase billed volume, and change customer structure towards increasing the proportion of commercial and industrial customers.
- Applying technical solutions to reduce NRW and power consumption;
- Applying IT in management, strengthen collection channels to reduce operating costs and improve service quality.

II. THE 2023 BUSINESS PLAN

- The Board of Management proposes the consolidated business plan for 2023 as follows

Item (in billion dong)	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
Total revenue	330,23	353,95	23,72	107%
Operating income	224,80	249,91	25,10	111%
Financial income (incl. interest income)	20,83	13,99	(6,85)	67%
Income from associates	78,16	89,51	11,35	115%
Other income	6,44	0,55	(5,89)	8%
Operating expenses	249,60	220,00	(29,60)	88%
EBITDA	80,64	133,95	53,31	166%
Depreciation cost	88,57	88,21	(0,37)	100%
Financial expenses	82,87	91,62	8,75	111%
Earnings before tax	(90,81)	(45,87)	44,93	51%
CIT (incl. deferred CIT)	(4,40)	(1,77)	2,62	40%
Net income	(86,41)	(44,10)	42,31	51%
Net profit margin	-26,17%	-12,46%		
Minority interests	2,56	3,94	1,38	154%
Net income of parent company's shareholders	(88,97)	(48,04)	40,94	54%

- Details by company are as follows:

Item (in billion dong)	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
SII Holdings	(8,22)	37,55	45,77	-457%
Cu Chi Project	(102,42)	(95,71)	6,71	93%
Enviro	(5,77)	0,13	5,90	-2%
Saigon - Dankia	13,49	14,32	0,83	106%
Saigon - Pleiku	(2,37)	-	2,37	0%
Gia Lai WASSCO	6,43	5,08	(1,35)	79%

Item (in billion dong)	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
Tan Hiep	78,16	89,51	11,35	115%
Saigon - An Khe	(0,02)	-	0,02	0%
Consolidation adjustments	(65,70)	(94,97)	(29,27)	145%
Net income	(86,41)	(44,10)	42,31	51%
Minority interests	2,56	3,94	1,38	154%
Net income of parent company's shareholders	(88,97)	(48,04)	40,94	54%

(*) The details of the consolidation adjustments are as follows:

Item	Actual 2022	Planned 2023
Dividends from SDW	-	(21,60)
Dividends from GLW	-	(4,59)
Dividends from Tan Hiep	(30,96)	(72,24)
Provision for debts when divesting SPW	(30,40)	-
Deferred CIT	6,83	3,92
Goodwill	(6,02)	(0,46)
Deducting financial revenue	(7,32)	-
Deducting financial expenses	2,17	-
Total	(65,70)	(94,97)

- Detailed business plans for each member company: please see Appendix 1 - Detailed business plans of companies for 2023.

III. THE 2023 FINANCIAL PLAN

- Some key parameters and assumptions in the cash flow forecast of Saigon Water in 2023 are as follows:
 - o Dividends to be received: a total of 102,39 billion VND, including:
 - BOO Thu Duc: 11,46B (equivalent to 28% of par value) on Sep 2023.
 - Tan Hiep: 72,24B (equivalent to 70% of par value), received in 02 installments: 25,8B already received in Jan 2023 and the remaining 46,44B to be received in Apr 2023.
 - GLW: 4,59B (equivalent to 5% of par value) in Apr 2023
 - SDW: the schedule is as follows:

(In billion VND)	2022 dividends ⁽¹⁾	2023 dividends ⁽²⁾	Total
Jan 2023	900		900
Feb 2023	1.000		1.000
Mar 2023	1.400	1.500	2.900
From Apr 2023 to Nov 2023 (8 months)		900	900
Dec 2023		2.100	2.100

Total	3.300	10.800	14.100
--------------	--------------	---------------	---------------

(1): these are parts of the 10,8B dividend for 2022 of SDW, paid gradually from Aug 2022 to Mar 2023.

(2): advance of 2023 dividends, with ratio of 12% on par value (equivalent to 12B, SII to receive 90% of the amount or 10,8B).

- Capital expenditure on Cu Chi project: 10 VNDB.
- Financial support of 24,5B for SPW, of which 14,75B is to repay Gia Lai WASSCO's financial supports and 9,75B to pay the VPBank's loan.
- Restructuring the investment loan of Cu Chi Project Phase 1 at Vietinbank, whereby SII is allowed to extend the principal repayment period to Q1/2031, whilst only have to pay 70% of the interest expenses incurred from Q1/2023 to Q4/2027, the remaining loan interest will be paid in installments from Q1/2028 to Q1/2031 (Details on repayments of principal and interest can be found in Appendix 2). At the same time, the Company continues to use the working capital loan limit of 25 VNDB to cover operating expenses.
- In the following years, when SII balances its financial resources, it will gradually repay the capital support and debts to shareholders.
- Forecasted cash flows in 2023-2032: (please see Appendix 2 – Financial Plan 2023-2032).

IV. RECOMMENDATIONS

Based on the business plan for 2023 of SII and its member and affiliated companies as above, the Board of Management of Saigon Water Infrastructure Corporation would like to submit to the Board of Directors to approve the business plan targets in 2023 as follows:

Business plan targets in 2023:

- Total revenue:	353.940.000.000 VND
- Total costs:	399.830.000.000 VND
- Earnings before tax:	-45.870.000.000 VND
- Net income after tax:	-44.100.000.000 VND
- Net income of parent company's shareholders:	-48.040.000.000 VND

Yours sincerely,

Address:

- As above;
- Archive: Office (2).

BOARD OF DIRECTORS



APPENDIX 1

DETAILED BUSINESS PLANS OF COMPANIES FOR 2023

1. SII Holdings

- Dividend income: a total of about 109,89 VNDB
 - o From BOO Thu Duc: 11,46B (equivalent to 28% of par value) on Sep 2023.
 - o From Tan Hiep: to receive dividends of 72,24 VNDB (70% of par)
 - o Saigon Dankia: total dividend income is 21,6 VNDB including 10,8 VNDB of 2022 dividend and 10,8 VNDB of 2023 dividend.
 - o From Gia Lai WASSCO: to receive dividend income of 4,59 VNDB (5% of par).
- Operating expenses: The expenses in 2023 mainly include the provision of about 19,49 VNDB from the financial support to Saigon Pleiku (about 19,52 VNDB in 2022). General and selling expenses are expected to be at the same level in 2022.
- Interest expense: is expected to increase from about 35B in 2022 to about 42,3B in 2023 due to increased loan interest rate.
- The 2023 business plan is as follows:

Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
Revenue	56,82	109,89	53,07	193%
Costs	30,14	30,00	(0,14)	100%
EBITDA	26,68	79,89	53,21	299%
Income from interests, deposits	0,01	0,01	(0,00)	89%
Financial expenses	34,90	42,35	7,44	121%
EARNINGS BEFORE TAX	(8,22)	37,55	45,77	-457%
CIT	-	-	-	
NET INCOME	(8,22)	37,55	45,77	-457%

2. Cu Chi Project

- Billed volume starts from 34,500 m3/day in Q1, gradually increasing 200m3/day in the following months; then increases by 3.000 m3/day in October 2023 due to receiving more from Cu Chi Northwest Industrial Park. It is expected that Cu Chi will reach about 39,500 m3/day in December 2023 and an average of 36.200 m3/day in 2023.
- The average selling price remains at 9.300 VND/m3, approximately the average level of 2022.

- For direct material costs, besides the increase corresponding to the increase in billed volume, the wholesale tariff of water from Kenh Dong also increases under the Wholesale Purchase Contract from 4.627,9 VND/m³ to 4.666,9 VND/m³ in 2023 (excluding VAT).
- Salary costs are expected to increase by nearly 5% compared to 2022.
- In 2023, Cu Chi is also expected to drastically implement loss reduction activities to bring the NRW rate from about 20% at the end of 2022 to 15% in the first quarter of 2023 and to only 12% at the end of 2023. Total estimated cost for this work is nearly 6,5 VNDB (an average of 540 VNDM/month).
- Interest expenses increase due to the increase of interest rate from 8,5%/year (as incentive to support COVID-19 prevention) to more than 10%/year in 2023, while the loan balance did not decrease much due to the debt restructuring at Vietinbank.
- In addition, for the debt restructuring, Cu Chi Project will also incur an additional cost of buying insurance of 380 VNDM/year, starting from 2023.
- The 2023 business plan is as follows:

Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
Total bulk water purchase (mcm)	14,67	15,30	0,63	104%
Total billed volume (mcm)	11,67	13,22	1,55	113%
NRW (%)	20%	14%	-7%	67%
Billed volume per day (m3/day)	31.974	36.211	4.237	113%
Average tariff (VND/m3)	9.320	9.325	4,85	100%
Water revenue	108,77	123,24	14,48	113%
Revenue from related services	1,45	1,25	(0,20)	86%
Other income	0,04	0,03	(0,01)	79%
TOTAL REVENUE	110,26	124,52	14,27	113%
Total direct costs	79,04	85,94	6,89	109%
Total indirect costs	18,85	18,36	(0,49)	97%
TOTAL OPERATING EXPENSES	97,89	104,29	6,40	107%
EBITDA	12,37	20,23	7,86	164%
Depreciation of PP&E	67,19	67,41	0,22	100%
Depreciation of Office & admin.	0,39	0,33	(0,06)	85%
Financial income	0,40	0,64	0,24	161%
Interest expenses	47,59	48,83	1,24	103%
Other costs	0,01	-	(0,01)	0%
EARNINGS BEFORE TAX	(102,42)	(95,71)	6,71	93%
NET INCOME	(102,42)	(95,71)	6,71	93%

3. Enviro

- The 2023 business plan is as follows:

Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
TOTAL REVENUE	0,69	2,11	1,43	307%
Total direct costs	0,71	0,94	0,23	132%
Total indirect costs	0,69	0,99	0,30	144%
TOTAL OPERATING EXPENSES	1,40	1,93	0,53	138%
EBITDA	(0,72)	0,18	0,90	-25%
Financial income	0,00	0,00	(0,00)	27%
Other costs	5,05	-	(5,05)	0%
EARNINGS BEFORE TAX	(5,77)	0,18	5,95	-3%
NET INCOME	(5,77)	0,13	5,90	-2%

4. Saigon Dankia

- The billed volume is expected to remain at 28.000 m3/day as in Dec 2022, the tariff is expected to increase by 350 VND/m3 from 5.896 VND/m3 to 6.246 VND/m3 starting from May 2023.
- The company also plans to borrow 10 VNDB of short-term working capital to serve the construction of booster pumping station and chlorine neutralization tower in 2023, thus incurring interest expense of about 440 VNDM.
- The 2023 business plan is as follows:

Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
<i>Total bulk water purchase (mcm)</i>	10,24	10,32	0,08	101%
<i>Total billed volume (mcm)</i>	10,19	10,22	0,03	100%
<i>NRW (%)</i>	0%	1%	0,01	208%
<i>Billed volume per day (m3/day)</i>	27.918	28.000	82	100%
<i>Average tariff (VND/m3)</i>	5.824	6.191	367,06	106%
REVENUE	59,35	62,66	3,31	106%
Total direct costs	34,10	34,47	0,37	101%
Total indirect costs	2,79	3,64	0,85	130%
TOTAL OPERATING EXPENSES	36,89	38,11	1,22	103%
EBITDA	22,45	24,55	2,10	109%
Depreciation of PP&E	7,87	8,35	0,48	106%
Depreciation of Office & admin.	0,68	0,69	0,01	101%
Financial income	0,44	0,00	(0,44)	0%
Interest expenses	-	0,44	0,44	
EARNINGS BEFORE TAX	14,34	15,07	0,74	105%
CIT	0,76	0,75	(0,00)	100%
NET INCOME	13,49	14,32	0,83	106%

5. Saigon Pleiku

- Due to the water supply for Tra Da and Dien Phu industrial zones, the average billed volume in 2023 is expected to reach about 8.100 m3/day. The tariff is expected to

increase by 20% to 5.565 VND/m³ from October 2023, helping the average price in 2023 to reach about 4.900 VND/m³.

- Except for variable costs that increase with volume, other operating costs are kept stable at approximately the level of 2022.
- The 2023 business plan is as follows:

Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
<i>Total billed volume (mcm)</i>	2,59	2,97	0,38	115%
<i>Billed volume per day (m3/day)</i>	7.076	8.125	1.048,49	115%
<i>Average tariff (VND/m3)</i>	4.634	4.868	233,95	105%
REVENUE	12,00	14,44	2,43	120%
Total direct costs	4,47	5,52	1,05	123%
Total indirect costs	0,67	0,98	0,32	148%
TOTAL OPERATING EXPENSES	5,14	6,51	1,37	127%
EBITDA	6,86	7,93	1,07	116%
Depreciation cost	8,30	8,38	0,08	101%
Financial expenses	14,01	15,64	1,63	112%
Other costs	0,01	-	(0,01)	0%
EARNINGS BEFORE TAX	(15,46)	(16,10)	(0,64)	104%
NET INCOME	(15,46)	(16,10)	(0,64)	104%

- Since SPW is an associate and SII has made adequate provision for investments in the company, its losses will no longer be recognized in the consolidated income statement of SII from March 2022.

6. Gia Lai

- Average billed volume is expected to increase from about 18.100 m³/day to about 19.100 m³/day. The average tariff also increases slightly from about 7.300 VND/m³ to nearly 7.500 VND/m³ (as the tariff is expected to increase by about 15% from October 2023).
- Besides, other revenue is expected to reach nearly 9B in 2023, including nearly 6,5B in construction and renovation, 2B in compensation for pipeline relocation and more than 0,5B in other revenue.
- Direct operation and management costs increase by about 7% compared to 2022, mainly due to the increase in salary costs and the cost of bulk water purchased from Pleiku; other costs are strictly controlled and are expected to decrease slightly compared to 2022 levels.
- In 2023, GLW will pay off all debts, so there will be no more interest expenses.
- The 2023 business plan is as follows:

Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
<i>Total bulk water purchase (mcm)</i>	10,60	9,92	(0,67)	94%
<i>Total billed volume (mcm)</i>	6,60	7,00	0,40	106%
<i>NRW (%)</i>	38%	29%	(0,08)	78%
<i>Billed volume per day (m3/day)</i>	18.087	19.179	1.092	106%
<i>Average tariff (VND/m3)</i>	7.286	7.474	187,89	103%
Water revenue	48,10	52,32	4,22	109%
Revenue from related services	6,51	6,33	(0,19)	97%
Other income	6,40	2,52	(3,88)	39%
TOTAL REVENUE	61,01	61,16	0,15	100%
Total direct costs	33,70	35,66	1,97	106%
Total indirect costs	9,26	9,54	0,28	103%
TOTAL OPERATING EXPENSES	42,96	45,21	2,25	105%
EBITDA	18,05	15,95	(2,10)	88%
Depreciation of Office & admin.	11,05	11,42	0,37	103%
Financial income	1,45	1,89	0,44	130%
Interest expenses	0,34	-	(0,34)	0%
EARNINGS BEFORE TAX	8,11	6,42	(1,69)	79%
CIT	1,68	1,34	(0,33)	80%
NET INCOME	6,43	5,08	(1,35)	79%

7. Saigon An Khe

- Average billed volume increases from about 4.300 m3/day to about 4.800 m3/day. The tariff is expected to increase by 10% from October 2023, from 6.700 VND/m3 as in 2022 to about 7.300 VND/m3, helping the average tariff in 2023 to reach 6.800 VND/m3.
- Except for variable costs that increase with output, other operating costs are kept stable at approximately the level of 2022.
- Interest expense is expected to increase in case the Company receives support from shareholders with an interest rate higher than the current interest rate of the loan, or incurs overdue interest in case of not receiving financial support.
- The 2023 business plan is as follows:

Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
<i>Total billed volume (mcm)</i>	1,59	1,73	0,15	109%
<i>Billed volume per day (m3/day)</i>	4.344	4.750	407	109%
<i>Average tariff (VND/m3)</i>	6.645	6.815	169,69	103%
Water revenue	10,53	11,82	1,28	112%
Revenue from other services	1,26	1,34	0,08	106%
TOTAL REVENUE	11,88	13,24	1,36	111%
Total direct costs	5,40	5,93	0,53	110%
Total indirect costs	0,98	0,96	(0,02)	98%
TOTAL OPERATING EXPENSES	6,37	6,89	0,51	108%

Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
EBITDA	5,50	6,35	0,85	115%
Depreciation of Office & admin.	6,44	6,44	0,00	100%
Financial expenses	9,92	10,66	0,74	107%
EARNINGS BEFORE TAX	(10,85)	(10,74)	0,11	99%
NET INCOME	(10,85)	(10,74)	0,11	99%

- Since SAW is an associate and SII has made adequate provision for investments in the company, its losses will no longer be recognized in the consolidated income statement of SII from October 2022.

8. Tan Hiep

- It is expected that in 2023, the billed volume will reach 270.000 m3/day while the tariff will maintain at 4.638 VND/m3.
- Expenses remain at approximately 2022 levels.
- The 2023 business plan is as follows:

Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
<i>Total bulk water purchase (mcm)</i>	103,48	102,55	(0,93)	99%
<i>Total billed volume (mcm)</i>	96,87	98,55	1,69	102%
<i>NRW (%)</i>	6%	4%	-2%	61%
<i>Billed volume per day (m3/day)</i>	265.386	270.004	4.618	102%
<i>Average tariff (VND/m3)</i>	4.638	4.638	-	100%
Water revenue	449,26	457,08	7,82	102%
Other income	3,99	3,00	(0,99)	75%
TOTAL REVENUE	453,26	460,08	6,82	102%
Total direct costs	162,34	145,57	(16,77)	90%
Total indirect costs	8,51	7,91	(0,60)	93%
TOTAL OPERATING EXPENSES	170,85	153,48	(17,37)	90%
EBITDA	282,41	306,60	24,20	109%
Depreciation of Office & admin.	53,97	54,47	0,50	101%
Financial income	0,08	0,43	0,35	537%
Interest expenses	32,88	33,39	0,51	102%
EARNINGS BEFORE TAX	195,64	219,17	23,53	112%
CIT	9,85	11,00	1,15	112%
NET INCOME	185,79	208,17	22,38	112%
NET INCOME CONTRIBUTED TO SII	78,16	89,51	11,35	115%

APPENDIX 2

FINANCIAL PLAN 2023 – 2032

1. Detailed cash flow in 2023:

Item	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	2023
Beginning cash balance	2,50	2,80	2,22	-1,19	14,14	16,32	13,01	-2,83	-0,93	11,82	-3,49	-1,22	2,50
Cash flows from operating activities	-6,11	1,07	0,28	0,75	0,84	0,23	1,01	1,00	0,40	1,50	1,37	-0,41	1,93
SII's operating expenses	-1,20	-0,79	-0,83	-0,77	-0,86	-0,82	-0,76	-0,82	-0,78	-0,77	-0,78	-1,33	-10,51
Net operating cash flows of Cu Chi	-4,91	1,86	1,11	1,52	1,70	1,05	1,77	1,82	1,18	2,27	2,15	0,92	12,43
Cash flows from investing activities	26,70	1,00	-4,85	34,18	0,90	-3,10	0,90	0,90	12,36	0,90	0,90	-2,90	67,89
Capex for Cu Chi	-	-	-	-3,00	-	-2,00	-	-	-	-	-	-5,00	-10,00
Recovery/(Provision) of financial supports to SPW	-	-	-7,75	-14,75	-	-2,00	-	-	-	-	-	-	-24,50
Dividends received from GLW BOO TDW	-	-	-	-	-	-	-	-	11,46	-	-	-	11,46
Dividends received from GLW	-	-	-	4,59	-	-	-	-	-	-	-	-	4,59
Dividends received from SDW	0,90	1,00	2,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	2,10	14,10
Dividends received from THW	25,80	-	-	46,44	-	-	-	-	-	-	-	-	72,24
Cash flows from financing activities	-20,29	-2,65	1,16	-19,61	0,45	-0,45	-17,75	-	-	-17,71	-	2,00	-74,85
Principal payment for CC loan Phase 1	-5,00	-	-	-5,00	-	-	-7,00	-	-	-7,00	-	-	-24,00
Principal payment for CC loan Phase 2	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-4,00
Interest payment for CC loan Phase 1	-6,01	-	-	-5,94	-	-	-5,88	-	-	-5,82	-	-	-23,65
Interest payment for CC loan Phase 2	-3,89	-	-	-3,86	-	-	-3,87	-	-	-3,89	-	-	-15,51
Financial supports received	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Financial supports repaid	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ST loan received	9,81	5,55	6,45	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	8,00	77,81
ST loan paid	-14,20	-8,20	-5,29	-9,81	-5,55	-6,45	-6,00	-6,00	-6,00	-6,00	-6,00	-6,00	-85,50
NET CASH FLOWS	0,30	-0,58	-3,41	15,32	2,19	-3,32	-15,84	1,90	12,76	-15,31	2,27	-1,31	-5,04
Ending Cash Balance	2,80	2,22	-1,19	14,14	16,32	13,01	-2,83	-0,93	11,82	-3,49	-1,22	-2,53	-2,53

2. Cash flow projection for 2023 – 2032:

Item	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032
Beginning cash balance	2,50	-2,53	6,05	27,02	28,04	38,53	35,99	31,91	92,42	312,99
Cash flows from operating activities	1,93	25,96	43,86	50,99	72,96	80,87	107,30	109,50	117,23	120,49
SII's operating expenses	-10,51	-10,83	-10,83	-11,91	-11,91	-13,10	-13,10	-14,41	-14,41	-15,85
Net operating cash flows of Cu Chi	12,43	36,79	54,69	62,90	84,87	93,97	120,40	123,91	131,64	136,34
Cash flows from investing activities	67,89	99,10	109,37	123,25	123,12	132,89	137,68	142,46	147,22	151,97
Capex for Cu Chi	-10,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00
Recovery/(Provision) of financial supports to SPW	-24,50	9,69	9,64	13,20	13,08	18,25	18,46	18,64	18,82	18,97
Dividends received from BOO TDW	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46
Dividends received from GLW	4,59	4,59	4,59	4,59	4,59	9,18	13,77	18,36	22,95	27,54
Dividends received from SDW	14,10	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80
Dividends received from THW	72,24	82,56	92,88	103,20	103,20	103,20	103,20	103,20	103,20	103,20
Cash flows from financing activities	-74,85	-116,48	-132,25	-173,21	-185,60	-216,30	-249,06	-191,45	-43,87	-17,73
Principal payment for CC loan Phase 1	-24,00	-32,00	-40,00	-40,00	-48,00	-48,00	-48,00	-48,00	-14,80	-
Principal payment for CC loan Phase 2	-4,00	-4,00	-4,00	-13,50	-23,00	-23,00	-23,00	-23,00	-23,00	-16,92
Interest payment for CC loan Phase 1	-23,65	-21,69	-19,05	-16,01	-12,76	-25,64	-20,64	-15,68	-3,07	-
Interest payment for CC loan Phase 2	-15,51	-14,62	-14,20	-13,70	-11,84	-9,65	-7,42	-5,21	-3,00	-0,81
Financial supports received	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Financial supports repaid	-	-29,00	-55,00	-90,00	-90,00	-110,00	-150,00	-99,56	-0,00	0,00
ST loan received	77,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ST loan paid	-85,50	-15,16	-	-	-	-	-	-	-	-
NET CASH FLOWS	-5,04	8,58	20,98	1,02	10,49	-2,54	-4,07	60,50	220,58	254,73
Ending Cash Balance	-2,53	6,05	27,02	28,04	38,53	35,99	31,91	92,42	312,99	567,73